

BIỂU PHÍ, LÃI SUẤT THẺ TÍN DỤNG BVBANK
(Áp dụng từ ngày 22/09/2026)

S T T	Loại phí	Visa Signature	JCB Ultimate	Visa inStyle/Visa Lifestyle/ JCB Sense	Visa Ms	JCB Cheer/ JCB 7- Eleven/ Visa Joy	JCB Ms	JCB Discovery	Napas ShopON	Napas Standard	JCB Link	Napas Link	Timo Visa Platinum/ Classic/ Standard
1	Phí phát hành	Miễn phí											
2	Phí thường niên ⁽¹⁾	1.199.000	1.199.000	599.000	499.000	Miễn phí	299.000	499.000	499.000	Miễn phí			
3	Phí giao dịch ngoại tệ	3.5%	0% áp dụng cho giao dịch thanh toán qua POS tại Nhật; 3.5% các giao dịch còn lại	3.5%				1.5%	Không áp dụng		3.5%	Không áp dụng	3.3%
4	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài (áp dụng cho các giao dịch bằng VNĐ tại các đại lý ở nước ngoài)	1.5%							Không áp dụng		1.5%	Không áp dụng	1.54%

S T T	Loại phí	Visa Signature	JCB Ultimate	Visa inStyle/Visa Lifestyle/ JCB Sense	Visa Ms	JCB Cheer/ JCB 7- Eleven/ Visa Joy	JCB Ms	JCB Discovery	Napas ShopON	Napas Standard	JCB Link	Napas Link	Timo Visa Platinum/ Classic/ Standard
5	Phí rút tiền mặt tại ATM	3% số tiền giao dịch (tối thiểu 44.000/lần)										Không áp dụng	2.2% (tối thiểu 44.000/ lần)
6	Phí tra cứu số dư												
6. 1	Tại ATM BVBank	Miễn phí										Không áp dụng	Miễn phí
6. 2	Tại ATM ngân hàng khác trong nước/ATM ngoài lãnh thổ Việt Nam	8.800/lần										Không áp dụng	8.800/lần
7	Phí chậm thanh toán	6% số tiền chậm thanh toán (tối thiểu 100.000/lần)										6% số tiền chậm thanh toán (tối thiểu 89.000/ lần)	6% số tiền chậm thanh toán (tối thiểu 100.000/ lần)

S T T	Loại phí	Visa Signature	JCB Ultimate	Visa inStyle/Visa a Lifestyle/ JCB Sense	Visa Ms	JCB Cheer/ JCB 7- Eleven/ Visa Joy	JCB Ms	JCB Discovery	Napas ShopON	Napas Standard	JCB Link	Napas Link	Timo Visa Platinum/ Classic/ Standard
8	Phí vượt hạn mức tín dụng (áp dụng khi chốt sao kê tài khoản thẻ bị vượt hạn mức tín dụng)	100.000/lần										Không áp dụng	100.000/lần
9	Phí thay thế thẻ ⁽²⁾	199.000/ lần	199.000/ lần	150.000/lần								Không áp dụng	330.000/ lần
10	Phí đặt hàng, dịch vụ qua thư, điện thoại, Internet	Miễn phí										Không áp dụng	Miễn phí
11	Phí thay đổi hạn mức tín dụng	Miễn phí										Miễn phí	Miễn phí
12	Phí chuyển đổi hình thức và/hoặc tài sản đảm bảo sử dụng Thẻ	Miễn phí										Miễn phí	Miễn phí

S T T	Loại phí	Visa Signature	JCB Ultimate	Visa inStyle/Visa Lifestyle/ JCB Sense	Visa Ms	JCB Cheer/ JCB 7- Eleven/ Visa Joy	JCB Ms	JCB Discovery	Napas ShopON	Napas Standard	JCB Link	Napas Link	Timo Visa Platinum/ Classic/ Standard
13	Phí xác nhận theo yêu cầu Chủ thẻ (xác nhận chấm dứt sử dụng thẻ/Xác nhận thông tin thẻ)	55.000/lần										Miễn phí	Miễn phí
14	Phí cấp bản sao bảng sao kê giao dịch	55.000/lần										Miễn phí	Miễn phí
15	Phí khiếu nại giao dịch	110.000/lần										Miễn phí	Miễn phí
16	Phí quản lý tài khoản ⁽³⁾	Không áp dụng									25.000/tháng	Không áp dụng	Không áp dụng
17	Phí dịch vụ thu hộ ⁽⁴⁾	Không áp dụng									16.500/lần	Không áp dụng	Không áp dụng
18	Phí xử lý giao dịch thanh toán QR (áp dụng cho các giao dịch bằng VNĐ)	Từ 1% - 2% số tiền giao dịch										Không áp dụng	Không áp dụng

S T T	Loại phí	Visa Signature	JCB Ultimate	Visa inStyle/Visa Lifestyle/ JCB Sense	Visa Ms	JCB Cheer/ JCB 7- Eleven/ Visa Joy	JCB Ms	JCB Discovery	Napas ShopON	Napas Standard	JCB Link	Napas Link	Timo Visa Platinum/ Classic/ Standard
19	Phí xử lý giao dịch thanh toán QR tại nước ngoài (áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ)	3.5% số tiền giao dịch										Không áp dụng	Không áp dụng

I. BIỂU PHÍ THẺ TÍN DỤNG BVBANK**Lưu ý:**

➤ Các sản phẩm thẻ điều chỉnh tên:

Tên sản phẩm	Tên sản phẩm mới tương ứng
Thẻ tín dụng BVBank Visa Platinum	Thẻ tín dụng BVBank Visa inStyle
Thẻ tín dụng BVBank JCB Platinum	Thẻ tín dụng BVBank JCB Sense
Thẻ tín dụng BVBank JCB Travel	Thẻ tín dụng BVBank JCB Discovery
Thẻ tín dụng BVBank Visa Classic	Thẻ tín dụng BVBank Visa Joy
Thẻ tín dụng BVBank JCB Standard	Thẻ tín dụng BVBank JCB Cheer

➤ ⁽¹⁾ Phí thường niên:

a. Nguyên tắc thu phí thường niên:

- Thu phí thường niên áp dụng cho cả Thẻ chính và Thẻ phụ.
- Thời điểm xét & thu phí

Trường hợp	Thời điểm xét và thu phí
Thu phí lần đầu	Ngày T, tháng P (T là ngày kích hoạt thẻ lần đầu tiên, P là tháng kích hoạt thẻ)
Thu phí lần 2 và các lần tiếp theo	Ngày T trong tháng P tương ứng của các năm tiếp theo

b. Nguyên tắc hoàn hoặc miễn thu phí thường niên

- Hoàn hoặc miễn thu phí thường niên chỉ áp dụng cho Thẻ chính, cụ thể:

Trường hợp	Thời điểm xét	Điều kiện hoàn phí/ miễn thu phí		
Hoàn phí thường niên đã thu lần đầu	Ngày làm việc đầu tiên của tháng P+3 (P là tháng kích hoạt thẻ lần đầu tiên)	- Thẻ chính chưa bị khóa vĩnh viễn. - Tại thời điểm xét hoàn phí, Thẻ chính không bị trễ hạn hoặc quá hạn tại BVBank. - Xét trong khoảng thời gian từ T đến T+60 ngày, thẻ của KH thỏa mãn điều kiện chi tiêu tích lũy hợp lệ theo điều kiện sau^(*):		
		Thẻ	Khoảng thời gian xét	Doanh số chi tiêu tích lũy tối thiểu
		Visa Signature/JCB Ultimate	T+60	15.000.000 VNĐ
		Visa inStyle/ Visa Lifestyle/ Visa Ms/ JCB Sense/ JCB Discovery	T+60	5.000.000 VNĐ
		JCB Ms	T+60	3.000.000 VNĐ
Miễn thu phí thường niên các lần tiếp theo	Ngày và tháng kích hoạt thẻ trong năm tiếp theo	- Thẻ chính chưa bị khóa vĩnh viễn. - Tại thời điểm xét hoàn phí, Thẻ chính không bị trễ hạn hoặc quá hạn tại BVBank. - Xét giao dịch 12 tháng gần nhất tính từ thời điểm xét thu phí thường niên lần 2 và các lần tiếp theo trở về trước, thẻ của KH thỏa điều kiện chi tiêu tích lũy theo điều kiện sau^(*):		
		Thẻ		Doanh số chi tiêu tích lũy tối thiểu
		Visa Signature/JCB Ultimate		250.000.000 VNĐ
		Visa inStyle/ Visa Lifestyle/ /Visa Ms/ JCB Sense/ JCB Discovery		100.000.000 VNĐ
		JCB Ms		60.000.000 VNĐ

(*) Điều kiện để xét chi tiêu tích lũy như sau:

- Xét tổng giao dịch chi tiêu mua hàng.
- Giao dịch của Thẻ phụ được tính cho Thẻ chính.
- Xét giao dịch được ghi nhận vào hệ thống và theo ngày giao dịch.
- Số tiền không được tính vào giá trị doanh số chi tiêu:
 - Số tiền các giao dịch bị hoàn/hủy.
 - Số tiền các giao dịch tại các Đơn vị chấp nhận thẻ cung cấp dịch vụ quảng cáo, giao dịch thanh toán tại các đại lý thanh toán hóa đơn tiện ích bao gồm giao dịch thanh toán điện, nước, điện thoại, internet, truyền hình;
 - Số tiền thanh toán qua dịch vụ Ngân hàng điện tử/ Ứng dụng ngân hàng số Digimi.

➤ (2) Phí thay thế thẻ/cấp lại thẻ: chỉ áp dụng đối với thẻ vật lý, không áp dụng trong trường hợp phát hành lại thẻ do hết hạn hoặc do yêu cầu của Ngân hàng.

➤ (3) Phí quản lý tài khoản:

- Chỉ áp dụng thu phí đối với các thẻ có phát sinh giao dịch trong kỳ sao kê.
- Thu phí theo kỳ sao kê thẻ.

➤ (4) Phí dịch vụ thu hộ: áp dụng đối với Khách hàng thanh toán thẻ tín dụng trên ứng dụng ví Momo.

II. MỨC LÃI SUẤT (%/NĂM)

a. Lãi suất trong hạn

STT	KH áp dụng	Visa Signature/ JCB Ultimate	Visa inStyle/Visa Ms/ JCB Sense/JCB Discovery/JCB Ms	Visa Joy/ JCB Cheer/ JCB 7-Eleven/ Napas ShopON/ Napas Standard	JCB Link	Timo Visa Platinum	Timo Visa Classic/ Standard
1	KHCN (bao gồm KH thông thường và KH phát hành thẻ theo chính sách Phong tỏa/cầm cố tài khoản tiết kiệm)	30%	35%	38%	43%	30%	33%

b. Lãi suất quá hạn = lãi suất trong hạn

c. Lãi suất chậm trả lãi: 0%

III. BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT TIỆN ÍCH ỨNG TIỀN LINH HOẠT

1. Biểu phí

a. Phí đăng ký: miễn phí

b. Phí tắt toán trước hạn: 3.0% số tiền tắt toán trước hạn (tối thiểu 89.000 đồng)

2. Mức lãi suất (%/năm)

- KH thông thường: từ 19.5% (áp dụng đối với các khoản ứng tiền linh hoạt mới)

Lưu ý: Lãi suất tại thời điểm đăng ký tiện ích và thay đổi theo quy định BVBank từng thời kỳ trong suốt thời hạn sử dụng tiện ích.

IV. BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT TIỆN ÍCH TRẢ GÓP GIAO DỊCH

1. Biểu phí và lãi suất áp dụng đối với thẻ tín dụng dành cho KHCN BVBank/JCB Link/Timo Visa Platinum/Timo Visa Classic/Standard

a. Phí chuyển đổi giao dịch trả góp (áp dụng đối với KH):

- % tính trên giá trị giao dịch
- Mức phí:

KH áp dụng	Thẻ tín dụng dành cho KHCN BVBank (loại trừ JCB Link, Timo Visa Platinum/ Timo Visa Classic/ Standard)				JCB Link				Timo Visa Platinum/ Timo Visa Classic/ Standard			
	3 tháng	6 tháng	9 tháng	12 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng	12 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng	12 tháng
KH thông thường	Từ 2.49%	Từ 4.49%	Từ 5.49%	Từ 7.49%	Từ 2.97%	Từ 5.94%	Từ 8.90%	Từ 11.88%	3.0%	6.0%	9.0%	12.0%

- Phí chuyển đổi tối thiểu 89.000 đồng (không áp dụng với Timo Visa Platinum/ Timo Visa Classic/ Standard).
- Áp dụng đối với các giao dịch trả góp mới và dư nợ trả góp mới.
- Phí tất toán trước hạn: thu theo quy định của BVBank từng thời kỳ.

b. Mức lãi suất: 0%/năm.

2. Biểu phí và lãi suất áp dụng đối với thẻ tín dụng Napas Link

a. Phí chuyển đổi giao dịch trả góp (áp dụng đối với KH): Miễn phí

b. Mức lãi suất:

- Từ 20%/năm
- Lãi suất trả góp = % tính trên dư nợ gốc giảm dần.

c. Phí tất toán trước hạn: thu theo quy định của BVBank từng thời kỳ.

V. BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT TIỆN ÍCH TRẢ GÓP DƯ NỢ

1. Loại thẻ áp dụng: Thẻ tín dụng JCB Link.
2. Biểu phí:
 - a. Phí chuyển đổi giao dịch trả góp (áp dụng đối với KH): từ 9%-36%/năm
 - b. Phí tất toán trước hạn: thu theo quy định của BVBank từng thời kỳ.
3. Mức lãi suất: 0%/năm.

➤ **Ghi chú:**

- Đơn vị tính: VNĐ.
- Biểu phí đã bao gồm VAT.
- Phí giao dịch ngoại tệ/ Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài/ Phí rút tiền mặt tại ATM: Tính trên số tiền giao dịch.
- Phí dự phòng biến động tỷ giá (áp dụng đối với các giao dịch khác VNĐ): từ 0-2% số tiền giao dịch.
- BVBank không hoàn lại phí đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu huỷ bỏ giao dịch/ dịch vụ hoặc giao dịch/dịch vụ không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của BVBank gây ra.
- BVBank có quyền thay đổi Biểu phí này trong từng thời kỳ và sẽ thông báo các thay đổi về phí 07 ngày trước khi áp dụng, thông qua trang thông tin điện tử chính thức của BVBank (website: <https://bvbank.net.vn>) hoặc các phương thức khác theo quy định của BVBank trong từng thời kỳ.